

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2215/2021/KDTM-ST

Ngày: 29-11-2021

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Minh Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Đăng Vạn
2. Ông Phạm Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hoàng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2021, tại phòng xử B Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 35/2020/TLST-KDTM ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định hoãn phiên tòa số 5007/2021/QĐST-KDTM ngày 02 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH TM Khuôn N

Địa chỉ: phường A, thị xã T, tỉnh B

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim P

Địa chỉ: đường L, phường A, Quận B, Thành phố H

(Văn bản ủy quyền ngày 18/8/2020)

Bị đơn: Công ty Cổ phần Công Nghiệp hỗ trợ M

Địa chỉ: đường D, Khu C, phường T, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Châu Bá Long

(Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 9 năm 2020 và lời khai tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P trình bày:

Từ tháng 5/2019 đến tháng 9/2019, Công ty TNHH TM Khuôn N (gọi tắt là Công ty N) có giao dịch mua bán hàng hóa về ngũ kim gồm: Đinh ốc lục giác, chốt định khuôn mẫu, dao hợp kim, bạc khuôn, đầu hợp kim....và các sản phẩm ngũ kim khác với Công ty Cổ phần Công Nghiệp hỗ trợ M (gọi tắt là Công ty M). Việc mua hàng từng lần được hai bên thực hiện bằng các Phiếu mua hàng do Công ty M phát cho Công ty N. Theo thỏa thuận tại các đơn mua hàng, thời hạn công nợ là 30 ngày kể từ ngày giao hàng. Công ty N đã giao hàng, có chữ ký xác nhận đã nhận hàng của nhân viên Công ty M và đã xuất hóa đơn cho Công ty M.

Tổng số tiền mua hàng mà Công ty M còn nợ Công ty N theo 33 hóa đơn mua hàng gồm:

- + Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000020 ngày 15/6/2019 với số tiền 2.021.800 đồng;
- + Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000022 ngày 27/6/2019 với số tiền 4.098.136 đồng;
- + Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000023 ngày 27/6/2019 với số tiền 8.492.000 đồng;
- + Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000024 ngày 27/6/2019 với số tiền 8.053.606 đồng;
- + Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000025 ngày 27/6/2019 với số tiền 5.803.600 đồng;
- + Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000026 ngày 27/6/2019 với số tiền 16.435.255 đồng;
- + Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000027 ngày 27/6/2019 với số tiền 3.212.880 đồng;
- + Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000028 ngày 27/6/2019 với số tiền 3.073.510 đồng;
- + Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000029 ngày 27/6/2019 với số tiền 18.480.000 đồng;
- + Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000030 ngày 27/6/2019 với số tiền 8.800.00 đồng;
- + Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000031 ngày 27/6/2019 với số tiền 4.708.000 đồng;
- + Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000033 ngày 27/6/2019 với số tiền 5.711.200 đồng;
- + Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000035 ngày 27/6/2019 với số tiền 1.232.000 đồng;
- + Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000036 ngày 27/6/2019 với số tiền 52.800.000 đồng;
- + Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000038 ngày 22/7/2019 với số tiền 15.394.500 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000039 ngày 23/7/2019 với số tiền 4.348.520 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000040 ngày 23/7/2019 với số tiền 682.374 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000041 ngày 23/7/2019 với số tiền 8.093.800 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000042 ngày 23/7/2019 với số tiền 1.252.300 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000043 ngày 24/7/2019 với số tiền 32.573.200 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000044 ngày 24/7/2019 với số tiền 11.000.000 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000045 ngày 17/8/2019 với số tiền 6.614.548 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000046 ngày 17/8/2019 với số tiền 10.697.918 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000047 ngày 19/8/2019 với số tiền 25.834.600 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000048 ngày 19/8/2019 với số tiền 10.674.400 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000049 ngày 19/8/2019 với số tiền 9.605.200 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000050 ngày 19/8/2019 với số tiền 1.456.180 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000051 ngày 19/8/2019 với số tiền 1.851.960 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000052 ngày 19/8/2019 với số tiền 1.488.300 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000054 ngày 07/9/2019 với số tiền 10.252.000 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000055 ngày 09/9/2019 với số tiền 6.756.200 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000056 ngày 09/9/2019 với số tiền 504.900 đồng;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000057 ngày 09/9/2019 với số tiền 1.085.260 đồng;

Tổng cộng số tiền mua hàng còn nợ của Công ty M là 302.643.147 đồng.

Nay Công ty N yêu cầu Công ty M thanh toán số tiền mua hàng còn nợ là 302.643.147 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 10/10/2019 đến ngày 10/11/2021 theo mức lãi suất 0,75%/tháng là 56.745.590 đồng, thanh toán làm một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Công ty M là dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng cũng như không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc Công ty M thanh toán số tiền mua hàng còn nợ là 302.643.147 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 10/10/2019 đến ngày 10/11/2021 theo mức lãi suất 0,75%/tháng là 56.745.590 đồng, thanh toán làm một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn là Công ty M vắng mặt.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

+ Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự, người đại diện ủy quyền có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, văn bản ủy quyền đúng quy định pháp luật.

+ Về giải quyết nội dung vụ kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty M thanh toán một lần số tiền mua hàng còn nợ là 302.643.147 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 10/10/2019 đến ngày 10/11/2021 theo mức lãi suất 0,75%/tháng, thanh toán làm một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Công ty M phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty N khởi kiện yêu cầu Công ty M thanh toán tiền mua hàng còn nợ và Công ty M có trụ sở tại Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 9 (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Công ty M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty M.

[3] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào các Hóa đơn giá trị gia tăng:

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000020 ngày 15/6/2019 với số tiền 2.021.800 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng K2005191 ngày 20/5/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 26/5/2019, Công ty N giao hàng theo phiếu giao hàng số 0016200 và 0016201 (những mặt hàng đánh dấu trên hai phiếu giao hàng mới là hàng thực giao, tính tiền và xuất hóa đơn), có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000022 ngày 27/6/2019 với số tiền 4.098.136 đồng;

Công ty M đặt hàng mua các sản phẩm của Công ty N qua điện thoại.

Ngày 11/5/2019, Công ty N giao hàng theo 02 phiếu giao hàng số 0013845 và 0013846, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000023 ngày 27/6/2019 với số tiền 8.492.000 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19061107 ngày 11/6/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 14/6/2019, Công ty N giao hàng theo 02 phiếu giao hàng số 0016220 và 0016221, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000024 ngày 27/6/2019 với số tiền 8.053.606 đồng;

Công ty M đặt hàng mua các sản phẩm của Công ty N qua điện thoại.

Ngày 11/6/2019, Công ty N giao hàng theo 03 phiếu giao hàng số 0016215, 0016216 và 0016217, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000025 ngày 27/6/2019 với số tiền 5.803.600 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng K2905194 ngày 29/5/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 11/6/2019, Công ty N giao hàng theo 03 phiếu giao hàng số 0016212, 0016213 và 0016214, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000026 ngày 27/6/2019 với số tiền 16.435.255 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19060608 ngày 06/6/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 22/6/2019, Công ty N giao hàng theo 03 phiếu giao hàng số 0016226, 0016227, 0016228 và 0016229, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000027 ngày 27/6/2019 với số tiền 3.212.880 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19060709 ngày 07/6/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 22/6/2019, Công ty N giao hàng theo 02 phiếu giao hàng số 0015434, 0015435, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000028 ngày 27/6/2019 với số tiền 3.073.510 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19060710 ngày 07/6/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 22/6/2019, Công ty N giao hàng theo phiếu giao hàng số 0015436, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000029 ngày 27/6/2019 với số tiền 18.480.000 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19061109 ngày 12/6/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 20/6/2019, Công ty N giao hàng theo phiếu giao hàng số 0016223, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000030 ngày 27/6/2019 với số tiền 8.800.00 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19061307 ngày 13/6/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 20/6/2019, Công ty N giao hàng theo phiếu giao hàng số 0016224, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000031 ngày 27/6/2019 với số tiền 4.708.000 đồng;

Công ty M đặt hàng mua các sản phẩm của Công ty N qua điện thoại.

Ngày 14/6/2019, Công ty N giao hàng theo phiếu giao hàng số 0016222, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000033 ngày 27/6/2019 với số tiền 5.711.200 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19060607 ngày 06/6/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 22/6/2019, Công ty N giao hàng theo phiếu giao hàng số 0016225, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000035 ngày 27/6/2019 với số tiền 1.232.000 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19060705 ngày 07/6/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 22/6/2019, Công ty N giao hàng theo phiếu giao hàng số 0016231, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000036 ngày 27/6/2019 với số tiền 52.800.000 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19062110 ngày 21/6/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 28/6/2019, Công ty N giao hàng theo phiếu giao hàng số 015438, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000038 ngày 22/7/2019 với số tiền 15.394.500 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19062413 ngày 25/6/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 04/7/2019, Công ty N giao hàng theo 02 phiếu giao hàng số 0015440 và 0015446, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000039 ngày 23/7/2019 với số tiền 4.348.520 đồng và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000040 ngày 23/7/2019 với số tiền 682.374 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19062006 (danh mục đính kèm đơn mua hàng) ngày 21/6/2019.

Ngày 04/7/2019, Công ty N giao hàng theo 03 phiếu giao hàng số 0015443, 0015444 và 0015445, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000041 ngày 23/7/2019 với số tiền 8.093.800 đồng và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000042 ngày 23/7/2019 với số tiền 1.252.300 đồng;

Công ty M đặt hàng mua các sản phẩm của Công ty N qua điện thoại.

Ngày 18/7/2019, Công ty N giao hàng theo 04 phiếu giao hàng số 0015448, 0015449, 0015450 và 0015415, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000043 ngày 24/7/2019 với số tiền 32.573.200 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19070509 ngày 05/7/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 19/7/2019, Công ty N giao hàng theo phiếu giao hàng số 0015452, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000044 ngày 24/7/2019 với số tiền 11.000.000 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19071007 ngày 11/7/2019; SC19062725 ngày 27/6/2019; SC19071808 ngày 18/7/2019 và SC19062004 ngày 21/6/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 02/7/2019, Công ty N giao hàng theo 05 phiếu giao hàng số 0015453 ngày 19/7/2019; 015441 và 015442 ngày 02/7/2019; 0015447 ngày 13/7/2019 và 0015454 ngày 22/7/2019, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000045 ngày 17/8/2019 với số tiền 6.614.548 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19071510 ngày 15/7/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 09/8/2019, Công ty N giao hàng theo 04 phiếu giao hàng số 0015456, 0015457, 0015458 và 0015459, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000046 ngày 17/8/2019 với số tiền 10.697.918 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19071512 ngày 15/7/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 09/8/2019, Công ty N giao hàng theo 03 phiếu giao hàng số 0015461, 0015462 và 0015463, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000047 ngày 19/8/2019 với số tiền 25.834.600 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19072403 ngày 24/7/2019 và SC19071709 ngày 17/7/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 09/8/2019, Công ty N giao hàng theo 02 phiếu giao hàng số 0015465 và 0015455, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000048 ngày 19/8/2019 với số tiền 10.674.400 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19072501, SC19072502, SC19072503 và SC19072504 ngày 25/7/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 15/8/2019, Công ty N giao hàng theo 04 phiếu giao hàng số 010478, 010479, 010480 và 010481, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000049 ngày 19/8/2019 với số tiền 9.605.200 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19072505, SC19072508, SC19072509 ngày 25/7/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 15/8/2019, Công ty N giao hàng theo 04 phiếu giao hàng số 010482, 010483 và 010484, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000050 ngày 19/8/2019 với số tiền 1.456.180 đồng;

Công ty M đặt hàng mua các sản phẩm của Công ty N qua điện thoại.

Ngày 15/8/2019, Công ty N giao hàng theo 02 phiếu giao hàng số 010476 và 010477, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000051 ngày 19/8/2019 với số tiền 1.851.960 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19071511 ngày 15/7/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 09/8/2019, Công ty N giao hàng theo phiếu giao hàng số 015460, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000052 ngày 19/8/2019 với số tiền 1.488.300 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19071513 ngày 15/7/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 09/8/2019, Công ty N giao hàng theo phiếu giao hàng số 0115464, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000054 ngày 07/9/2019 với số tiền 10.252.000 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19072510 ngày 26/7/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 31/8/2019, Công ty N giao hàng theo phiếu giao hàng số 010490, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000055, 0000056 và 0000057 ngày 09/9/2019 với số tiền 6.756.200 đồng;

Công ty M đặt hàng theo Đơn mua hàng SC19072512 ngày 26/7/2019 (danh mục đính kèm đơn mua hàng).

Ngày 31/8/2019, Công ty N giao hàng theo 04 phiếu giao hàng số 0010486, 0010487, 0010488 và 0010489, có nhân viên của Công ty M ký nhận hàng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Tuy Công ty N và Công ty M không ký hợp đồng mua bán hàng hóa với nhau nhưng theo quy định tại Điều 24 Luật Thương mại “*Hợp đồng mua bán hàng hóa được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể....*”

Do đó, có thể xác định quan hệ mua bán hàng hóa giữa Công ty N và Công ty M là có thật và hợp pháp.

Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án Công ty M cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của Công ty N.

Xét từ sau ngày 10/10/2019 (ngày 09/9/2019 là ngày xuất hóa đơn giá trị gia tăng cuối cùng), Công ty M không thanh toán số tiền mua hàng hóa còn nợ cho Công ty N mặc dù Công ty N đã nhiều lần yêu cầu Công ty M thanh toán. Ngày 08/6/2020, Công ty N có gửi Thư hỏi thúc thanh toán số 01/2020/THT TT-MN cho Công ty M về việc yêu cầu thanh toán số tiền mua hàng hóa còn nợ nhưng đến nay Công ty M vẫn chưa thanh toán tiền cho Công ty N là vi phạm nghĩa vụ thanh toán và vi phạm quy định tại Điều 50 của Luật Thương mại về thanh toán. Do đó, Công ty N yêu cầu Công ty M thanh toán số tiền mua hàng hóa còn nợ là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Điều 306 Luật Thương mại quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*”

Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016; Thông báo công bố về lãi suất cho vay

Việt Nam đồng áp dụng đối với pháp nhân vay sản xuất kinh doanh thông thường của khoản vay trung - dài hạn đang được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam áp dụng thì đủ cơ sở để xác định, lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử (ngày 29/11/2021) là: $(8,9\%/năm + 10,5\%/năm + 10,5\%/năm) : 3 \times 150\% = 14.95\%/năm$.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định Công ty N chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,75% tháng (tức 9%/năm), tính từ ngày 10/10/2019 đến ngày 10/11/2021 (thay vì tính đến ngày 29/11/2021) đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho phía bị đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, Công ty M có trách nhiệm thanh toán cho Công ty N số tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 10/10/2019 đến ngày 10/11/2021 là: $302.643.147 \text{ đồng} \times 25 \text{ tháng} \times 0,75\%/tháng = 56.745.590 \text{ đồng}$.

Về án phí: Căn cứ Điều 6 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì Công ty M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 17.969.437 đồng.

Hoàn lại cho Công ty N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 50, Điều 55 và Điều 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH/Q3 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH TM Khuôn N đối với bị đơn Công ty Cổ phần Công Nghiệp hỗ trợ M.

Công ty Cổ phần Công Nghiệp hỗ trợ M có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH TM Khuôn N số tiền 359.388.737 đồng, trong đó tiền nợ mua hàng là 302.643.147 đồng; tiền lãi do chậm thanh toán là 56.745.590 đồng.

Phương thức và thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại.

2. Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 17.969.437 đồng (mười bảy triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn bốn trăm ba mươi bảy đồng), Công ty Cổ phần Công Nghiệp hỗ trợ M chịu, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Hoàn lại cho Công ty TNHH TM Khuôn N số tiền 8.247.027 đồng (Tám triệu hai trăm bốn mươi bảy ngàn không trăm hai mươi bảy đồng) là tiền tạm ứng án phí Công ty TNHH TM Khuôn N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 9 (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Công ty TNHH TM Khuôn N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Công ty Cổ phần Công Nghiệp hỗ trợ M vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Minh Hiếu

Căn cứ vào các hóa đơn giá trị gia tăng số 0001374 ngày 31/5/2016, số 0001375 ngày 31/5/2016, số 0001376 ngày 31/5/2016, số 0001377 ngày 31/5/2016, số 0001378 ngày 31/5/2016, số 0001405 ngày 01/6/2016, số 0001851 ngày 24/6/2016, số 0001852 ngày 24/6/2016, số 0001853 ngày 24/6/2016, số 0001854 ngày 24/6/2016, số 0001856 ngày 24/6/2016, số 0001857 ngày 24/6/2016, số 0001861 ngày 24/6/2016, số 0002018 ngày 01/7/2016 và số 0002393 ngày 21/7/2018.

Căn cứ vào Công văn số 463/CBN-TV ngày 20/7/2017 về việc đối chiếu công nợ và ông Nguyễn Trường Đăng Khoa là người đại diện theo pháp luật của Công ty Ducko đã ký xác nhận là có nợ tiền mua cước vận tải nội địa bằng đường biển từ Công ty Cảng Bến Nghé với số tiền là 180.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Quan hệ mua bán cước vận tải nội địa bằng đường biển giữa Công ty Cảng Bến Nghé và Công ty Ducko là có thật và hợp pháp. Công ty Cảng Bến Nghé đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng số 0001374 ngày 31/5/2016 (Hóa đơn này Công ty Ducko đã trả 27.600.000 đồng, còn nợ lại 5.400.000 đồng), số 0001375 ngày 31/5/2016, số 0001376 ngày 31/5/2016, số 0001377 ngày 31/5/2016, số 0001378 ngày 31/5/2016, số 0001405 ngày 01/6/2016, số 0001851 ngày 24/6/2016, số 0001852 ngày 24/6/2016, số 0001853 ngày 24/6/2016, số 0001854 ngày 24/6/2016, số 0001856 ngày 24/6/2016, số 0001857 ngày 24/6/2016, số 0001861 ngày 24/6/2016, số 0002018 ngày 01/7/2016 và số 0002393 ngày 21/7/2018. Ông Nguyễn Trường Đăng Khoa là người đại diện theo pháp luật của Công ty Ducko đã ký xác nhận là có nợ tiền mua cước vận tải nội địa bằng đường biển từ Công ty Cảng Bến Nghé với số tiền là 180.000.000 đồng. Ngày 02/8/2017, Công ty Ducko đã trả cho Công ty Cảng Bến Nghé số tiền 20.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản, còn nợ lại 160.000.000 đồng.

Xét từ sau ngày 02/8/2017, Công ty Ducko không thanh toán tiếp số tiền mua cước vận tải nội địa bằng đường biển còn nợ cho Công ty Cảng Bến Nghé là vi phạm nghĩa vụ thanh toán và vi phạm quy định tại điều 50 của Luật Thương mại về thanh toán. Do đó, Công ty Cảng Bến Nghé yêu cầu Công ty Ducko thanh toán số tiền mua cước vận tải nội địa bằng đường biển còn nợ là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: Căn cứ Điều 6 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì Công ty M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: đồng.

Hoàn lại cho Công ty N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 50, Điều 55 và Điều 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH/Q3 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH TM Khuôn N đối với bị đơn Công ty CP Công Nghiệp hỗ trợ Minh Nguyên.

Công ty CP Công Nghiệp hỗ trợ Minh Nguyên có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH TM Khuôn N số tiền mua hàng còn thiếu là 302.643.147 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 10/10/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1%/tháng là , thanh toán làm một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Phương thức và thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại.

6. Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đồng (đồng), Công ty CP Công Nghiệp hỗ trợ Minh Nguyên chịu. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Hoàn lại cho Công ty TNHH TM Khuôn N số tiền đồng (đồng) là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số **AA/2017/0039419 ngày 25/7/2018** của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 9 (nay là Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Công ty TNHH TM Khuôn N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Công ty CP Công Nghiệp hỗ trợ Minh Nguyên vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lương Minh Hiếu

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Minh Hiếu

